EXIMBANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HCM..., ngày 30 tháng 10 năm 2020

Số: 8585./2020/EIB-KTTH
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý III/2020 của Eximbank

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Công ty: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Mã chứng khoán: EIB
Trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Điện thoại: (028) 3821 0056 Fax: (028) 3914 2457
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hồ Hoàng Vũ** - Phó Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Điện thoại: (028)3821 0056 Fax: (028) 3914 2457

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý III/2020 của Eximbank.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **30/10/2020** tại đường dẫn http://www.eximbank.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

NGUYỄN HỒ HOÀNG VŨ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu. KTTH.

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Số 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1
Tầng 8, Văn Phòng Số L8-01-11+16 Tòa Nhà Vincom Center
TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày 30.09.2020

Đvt: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**2.101.048**	**2.630.283**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**3.333.806**	**5.737.641**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**21.644.340**	**25.857.597**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		21.644.338	25.857.588
2	Cho vay các TCTD khác		2	9
3	Dự phòng rủi ro (*)	V4	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V2	**36.200**	**207.803**
VI	**Cho vay khách hàng**		**100.063.896**	**112.181.970**
1	Cho vay khách hàng	V3	101.301.963	113.254.792
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(1.238.067)	(1.072.822)
VII	**Hoạt động mua nợ**		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V5	**17.758.275**	**14.540.461**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.953.410	8.866.350
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.888.797	8.017.640
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.083.932)	(2.343.529)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V6	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	**Tài sản cố định**		**3.369.022**	**3.444.021**
1	Tài sản cố định hữu hình		749.179	804.140
a	Nguyên giá TSCĐ		2.091.380	2.075.948
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(1.342.201)	(1.271.808)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2.619.843	2.639.881
a	Nguyên giá TSCĐ		2.833.619	2.823.946
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(213.776)	(184.065)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
XI	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	**Tài sản Có khác**		**2.966.952**	**2.938.542**
1	Các khoản phải thu		1.565.169	1.353.548
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.002.293	1.195.201
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		840.533	812.772
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(441.043)	(422.979)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**151.273.539**	**167.538.318**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ chính phủ và NHNN**	**V7**	**36.001**	**41.479**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V8**	**3.237.783**	**8.643.183**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3.005.933	8.063.808
2	Vay các TCTD khác		231.850	579.375
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V9**	**127.843.977**	**139.278.464**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V2**	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V10**	-	-
VII	**Các khoản nợ khác**	**V11**	**3.558.667**	**3.825.879**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.517.664	3.039.261
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.041.003	786.618
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		**134.676.428**	**151.789.005**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V13**	**16.597.111**	**15.749.313**
1	Vốn của TCTD		12.448.674	12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(78.273)	(78.273)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1.815.125	1.815.129
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(23.318)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.356.630	1.485.510
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		871.120	736.436
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế đến năm trước		1.485.510	749.074
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**151.273.539**	**167.538.318**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
1	**Bảo lãnh vay vốn**		**-**	**192**
2	**Cam kết giao dịch hối đoái**		**73.085.554**	**134.488.678**
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		6.060.810	2.297.294
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		3.842.669	1.344.152
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		63.182.075	130.847.232
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	**Cam kết cho vay không hủy ngang**		-	-
4	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**		**2.819.134**	**3.796.463**
5	**Bảo lãnh khác**		**3.525.437**	**5.355.747**
6	**Các cam kết khác**		**168.976**	**168.903**

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Nguyễn Thảo Phương	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM, Việt Nam

Biểu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2020

Đvt: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	2.633.370	2.910.128	8.226.915	8.325.773
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(1.794.791)	(2.150.235)	(5.772.952)	(5.902.294)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**838.579**	**759.893**	**2.453.963**	**2.423.479**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		232.315	213.587	592.273	546.426
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(129.630)	(122.916)	(325.534)	(297.260)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**102.685**	**90.671**	**266.739**	**249.166**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**113.104**	**77.202**	**332.574**	**232.043**
IV	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	VI.16	-	-	-	-
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	VI.17	**7.006**	**59.162**	**48.336**	**126.901**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		33.215	181.003	130.063	485.299
6	Chi phí hoạt động khác		(3.920)	(80.485)	(12.764)	(295.064)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**29.295**	**100.518**	**117.299**	**190.235**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.18	**2.490**	**298**	**3.659**	**4.480**
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.19	**(494.505)**	**(604.437)**	**(1.851.853)**	**(2.023.763)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**598.654**	**483.307**	**1.370.717**	**1.202.541**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(46.816)**	**(142.888)**	**(267.105)**	**(99.585)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**551.838**	**340.419**	**1.103.612**	**1.102.956**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(121.715)	(68.557)	(232.492)	(220.522)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(121.715)**	**(68.557)**	**(232.492)**	**(220.522)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**430.123**	**271.862**	**871.120**	**882.434**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**					
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Nguyễn Thảo Phương	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở : 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM
Tel:84.8.38210055 - 38292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.382960063 - 84.8.38216913

Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.419.823	8.386.141
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6.294.549)	(5.228.313)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		266.739	249.166
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		382.175	325.759
05	Thu nhập khác		9.802	(4.421)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		106.773	124.261
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1.753.603)	(1.888.130)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(95.986)	(70.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**1.041.174**	**1.893.999**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			**8.591.284**	**(4.961.183)**
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.616.768)	(1.482.085)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		171.603	(227.632)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		13.611.380	(2.610.731)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.362.722)	(629.276)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(212.209)	(11.459)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			**(16.684.252)**	**4.350.373**
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(5.478)	(6.546)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(5.405.400)	(11.419.150)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(11.434.487)	15.773.562
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(59.258)
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		161.117	61.975

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(4)	(210)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(7.051.794)**	**1.283.189**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(82.204)	(60.181)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.330	355.628
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.659	4.480
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(71.215)**	**299.927**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.123.009)**	**1.583.116**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**34.225.521**	**27.819.187**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(23.318)**	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**27.079.194**	**29.402.303**

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Nguyễn Thảo Phương	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở: 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Tp.HCM
Tel:84.8.3821.0056 - 8292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.3821.6913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)
Quý III năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 12.355.229 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 gồm:

Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 gồm:

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lã Quang Trung	Kế toán trưởng

6. Trụ sở chính và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con này đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 300.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 5.704 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.341 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-

NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và các Quyết định, Thông tư sửa đổi bổ sung; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2018; Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính được áp dụng trên Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và công ty con trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ qui định tại Điều 26 Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam

ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc

vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2. Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 30 tháng 09. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3.2. Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục *"Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn"* hoặc khoản mục công nợ - khoản mục *"Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn"*..

4. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Đối với các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 của

Ngân hàng Nhà nước quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 (gọi tắt là Thông tư 01), kể từ ngày cơ cấu lại thì không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thu được.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

6. Các khoản cho vay khách hàng

6.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	– Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

	– Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; – Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	– Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; – Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; – Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	– Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; – Nợ gia hạn nợ lần đầu; – Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; – Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; – Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; – Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	– Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; – Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; – Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; – Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; – Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; – Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; – Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước
Nợ có khả năng mất vốn	– Nợ quá hạn trên 360 ngày; – Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

– Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

– Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

– Nợ vi phạm Luật các Tổ chức Tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

– Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

– Nợ của khách hàng là Tổ chức Tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;

– Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;

– Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

– Đối với nợ quá hạn: Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

– Đối với nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ: Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại.

– Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

– Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

– Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;

– Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi, khả năng thanh khoản, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm quá 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

– Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

– Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

– Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ được giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020 theo Thông tư 01 đối với số dư nợ sau đây:

– Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Điều 4 của Thông tư;

– Số dư nợ được miễn, giảm lãi quy định tại Điều 5 của Thông tư;

– Số dư nợ quy định tại các điều trên, bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn nợ, miễn, giảm lãi và điều chỉnh nhóm nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khỏan nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, ít nhất mỗi quý một lần, trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước, căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 10 Thông tư 02 và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC. Trong thời hạn 3 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong thời gian tối đa 5 (năm) ngày kể từ ngày CIC tổng hợp danh sách khách hàng, ngân hàng phải đề nghị CIC cung cấp danh sách khách hàng nêu trên, sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng chung: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

(i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và

(ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cụ thể: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT ngày 14/11/2013 và Công văn 925/NHNN-TCKT ngày 19/2/2014 do NHNNVN ban hành. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của

VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá xác định theo quy định tại Công văn 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

7.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi

phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được hạch toán giống như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác *(Thuyết minh 7.1)*.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

7.3. Phân loại lại chứng khoán

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

11. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được hạch toán trên cơ sở dự chi.

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng nắm giữ 6.090.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 78.273 triệu đồng từ ngày 02 tháng 01 năm 2014 đến ngày 16 tháng 01 năm 2014.

12.2 Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

- Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

- Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Số liệu ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đvt: triệu VNĐ)

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày 30.09.2020			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**41.930.859**	**36.200**	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.308.964	13.334	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.621.895	22.866	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**			
	Tại ngày 31.12.2019			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**84.558.324**	**207.803**	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.690.628	116.064	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61.867.696	91.739	-
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**			

(*)Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.017.315	112.936.915
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	282.617	315.846
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	2.031	2.031
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**101.301.963**	**113.254.792**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.990.326	110.711.628
Nợ cần chú ý	820.378	609.993
Nợ dưới tiêu chuẩn	321.103	973.397
Nợ nghi ngờ	549.423	144.790
Nợ có khả năng mất vốn	1.620.733	814.984
Tổng	**101.301.963**	**113.254.792**

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
Nợ ngắn hạn	53.393.517	56.278.754
Nợ trung hạn	7.305.950	8.458.249
Nợ dài hạn	40.602.496	48.517.789
Tổng	**101.301.963**	**113.254.792**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.07.2020	**810.468**	**517.656**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(46.176)	(43.881)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tại ngày 30.09.2020	**764.292**	**473.775**
Kỳ trước		
Tại ngày 01.04.2020	**802.156**	**277.085**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	8.312	240.571
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tại ngày 30.06.2020	**810.468**	**517.656**

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**7.787.931**	**8.702.135**
a. Chứng khoán Nợ	7.719.387	8.632.327
b. Chứng khoán Vốn	234.023	234.023
c. Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(750)	(751)
d. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(164.729)	(163.464)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	**8.113.220**	**3.583.512**
a. Giá trị chứng khoán	8.113.220	3.583.512
b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
5.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	**1.857.124**	**2.254.814**
a. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.775.577	4.434.128
b. Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(918.453)	(2.179.314)
Tổng	**17.758.275**	**14.540.461**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	-	-

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
1. Vay NHNN	36.001	41.479
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**36.001**	**41.479**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**78.768**	**90.831**
- Bằng VND	78.371	90.436
- Bằng ngoại tệ	397	395
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**2.927.165**	**7.972.977**
- Bằng VND	400.000	4.099.750
- Bằng ngoại tệ	2.527.165	3.873.227
Tổng	**3.005.933**	**8.063.808**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-

- Bằng ngoại tệ	231.850	579.375
Tổng	**231.850**	**579.375**
Tổng tiền. vàng gửi và vay của các TCTD khác	**3.237.783**	**8.643.183**

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, Eximbank không phát sinh tài sản để đảm bảo tiền vay.

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
Tiền gửi không kỳ hạn	**15.991.244**	**18.766.393**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.928.904	15.706.726
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.062.340	3.059.667
Tiền gửi có kỳ hạn	**110.960.861**	**119.788.209**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	108.373.909	117.078.820
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.586.952	2.709.389
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**405.207**	**181.077**
Tiền gửi ký quỹ	**486.665**	**542.785**
Tổng	**127.843.977**	**139.278.464**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
- Dưới 12 tháng	-	-
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
- Từ 5 năm trở lên	-	-
Tổng	-	-

11. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
Các khoản phải trả nội bộ	7.983	44.947
Các khoản phải trả bên ngoài	3.550.684	3.780.932
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	**3.558.667**	**3.825.879**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2020	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 30.09.2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	15.216	81.230	(75.197)	21.249
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(6.224)	232.492	(95.986)	130.282
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất	-	12	(12)	-
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	17.128	86.664	(90.438)	13.354
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.186	(1.186)	-
Tổng cộng	**26.120**	**401.584**	**(262.819)**	**164.885**

(*) Thuế TNDN được gia hạn nộp theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sỡ hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01.01.2020	**12.355.229**	**156.322**	**(78.273)**	**-**	**-**	**326**	**1.195.811**	**618.992**	**-**	**1.485.510**	**15.396**	**15.749.313**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	871.120	**-**	**871.120**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	(23.318)	**-**	(4)	**-**	**-**	**-**	**-**	**(23.322)**
Tại ngày 30.09.2020	**12.355.229**	**156.322**	**(78.273)**	**-**	**(23.318)**	**326**	**1.195.807**	**618.992**	**-**	**2.356.630**	**15.396**	**16.597.111**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.235.522.904**	**1.235.522.904**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.235.522.904**	**1.235.522.904**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**(6.090.000)**	**(6.090.000)**
+ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.229.432.904**	**1.229.432.904**
+ Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	1.229.432.904
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	**10.000 đồng/cổ phiếu**	

13.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	-	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Số liệu Quý III/2019 đã được trình bày theo số liệu đã được kiểm toán)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Quý III/2019
Thu nhập lãi tiền gửi	16.878	103.559
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.420.169	2.609.963
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	171.539	166.489
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	171.539	166.489
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng	24.205	29.738
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-

Thu khác từ hoạt động tín dụng	579	379
Tổng	**2.633.370**	**2.910.128**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Quý III/2019
Trả lãi tiền gửi	1.789.530	2.130.263
Trả lãi tiền vay	4.798	19.341
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	463	631
Tổng	**1.794.791**	**2.150.235**

16. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Quý III/2019
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

17. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Quý III/2019
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.974	54.845
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(255)	(488)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	4.287	4.805
Tổng	**7.006**	**59.162**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Quý III/2019
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn. đầu tư mua cổ phần	2.490	298
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	2.311	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	179	298
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**2.490**	**298**

19. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Quý III/2019
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**17.761**	**5.189**
2. Chi phí cho nhân viên	**244.470**	**342.744**
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	197.136	275.260
- Các khoản chi đóng góp theo lương	23.240	22.643

- Chi trợ cấp	3.928	3.361
3. Chi về tài sản:	**114.827**	**112.071**
Trong đó khấu hao tài sản cố định	39.500	39.323
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	**77.855**	**111.303**
Trong đó: - Công tác phí	2.748	6.592
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	28	18
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**33.265**	**33.130**
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	**6.327**	-
Tổng	**494.505**	**604.437**

VII. Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Ngân hàng và công ty con không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

21. Giao dịch với các bên liên quan

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, số dư của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020
Các cổ đông lớn	
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	241.262
Vay từ các cổ đông lớn	-
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	-
Các bên liên quan khác	
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	176.028
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	2.194
Cho các bên liên quan khác vay	1.219
Lãi phải thu các bên liên quan khác	5

Giao dịch phát sinh của Ngân hàng và công ty con với các bên liên quan trong Quý III/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quý III/2020
Các cổ đông lớn	
Thu nhập lãi	159
Chi phí lãi	4.465
Các bên liên quan khác	
Thu nhập lãi	10
Chi phí lãi	3.733

22. Báo cáo bộ phận

22.1. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	721.340	495.349	5.591.020	(4.174.339)	2.633.370
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(599.353)	(413.172)	(4.956.605)	4.174.339	(1.794.791)
Thu nhập thuần từ lãi	**121.987**	**82.177**	**634.415**		**838.579**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24.141	9.024	199.150		232.315
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(12.235)	(3.222)	(114.173)		(129.630)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**11.906**	**5.802**	**84.977**		**102.685**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**15.082**	**4.673**	**93.349**		**113.104**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-		-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	**7.006**		**7.006**
Thu nhập từ hoạt động khác	4.144	296	28.775		33.215
Chi phí từ hoạt động khác	(220)	(70)	(3.630)		(3.920)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**3.924**	**226**	**25.145**		**29.295**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	**2.490**		**2.490**
Chi phí hoạt động	**(64.943)**	**(37.118)**	**(392.444)**		**(494.505)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**87.956**	**55.760**	**454.938**		**598.654**
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	**(16.532)**	**(131.214)**	**100.930**		**(46.816)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**71.424**	**(75.454)**	**555.868**		**551.838**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(121.715)		(121.715)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		-
Chi phí thuế TNDN	-	-	**(121.715)**		**(121.715)**
Lợi nhuận sau thuế	**71.424**	**(75.454)**	**434.153**		**430.123**

(*): Hội sở chính thuộc khu vực miền Nam thực hiện một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

22.2. Báo cáo bộ phận riêng theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Ngân hàng	Khác	Điều chỉnh theo hợp nhất	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.633.370	3.286	(3.286)	2.633.370
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.798.077)	-	3.286	(1.794.791)
Thu nhập thuần từ lãi	**835.293**	**3.286**	-	**838.579**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	230.266	8.624	(6.575)	232.315
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(129.630)	-	-	(129.630)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**100.636**	**8.624**	**(6.575)**	**102.685**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**113.104**	-	-	**113.104**
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**7.006**	-	-	**7.006**
Thu nhập từ hoạt động khác	32.691	557	(33)	33.215
Chi phí từ hoạt động khác	(10.473)	(55)	6.608	(3.920)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**22.218**	**502**	**6.575**	**29.295**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**2.490**	-	-	**2.490**
Chi phí hoạt động	**(489.500)**	**(5.005)**	-	**(494.505)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**591.247**	**7.407**	-	**598.654**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(46.816)**	-	-	**(46.816)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**544.431**	**7.407**	-	**551.838**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(120.678)	(1.037)	-	(121.715)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	**(120.678)**	**(1.037)**	-	**(121.715)**
Lợi nhuận sau thuế	**423.753**	**6.370**	-	**430.123**

23. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	101.301.963	18.694.175	18.842.207
Ngoài nước	-	2.950.165	-
Tổng cộng	**101.301.963**	**21.644.340**	**18.842.207**

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	3.005.933	126.060.226
Ngoài nước	231.850	1.783.751
Tổng cộng	**3.237.783**	**127.843.977**

	Cam kết bảo lãnh	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	6.639.394	41.914.485
Ngoài nước	-	16.374
Tổng cộng	**6.639.394**	**41.930.859**

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

24.1. Rủi ro công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách

hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các công cụ tài chính phái sinh khác; góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;

25.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.101.048	-	-	-	-	-	-	2.101.048
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.333.806	-	-	-	-	-	3.333.806
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	21.604.340	40.000	-	-	-	-	21.644.340
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	36.200	-	-	-	-	-	-	36.200
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.311.637	-	37.053.920	31.317.547	17.436.024	9.648.430	397.851	2.136.554	101.301.963
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.009.599	400.171	550.885	904.765	2.159.368	5.840.343	5.977.076	18.842.207
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	3.369.022	-	-	-	-	-	-	3.369.022
X- Tài sản có khác (*)	457.721	2.950.274	-	-	-	-	-	-	3.407.995
Tổng tài sản	**3.769.358**	**11.466.143**	**62.392.237**	**31.908.432**	**18.340.789**	**11.807.798**	**6.238.194**	**8.113.630**	**154.036.581**
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.005.933	-	250.036	17.815	-	-	3.273.784
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.846.449	23.823.501	36.356.275	18.147.564	7.670.041	147	127.843.977
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	3.558.667	-	-	-	-	-	-	3.558.667
Tổng nợ phải trả	**-**	**3.558.667**	**44.852.382**	**23.823.501**	**36.606.311**	**18.165.379**	**7.670.041**	**147**	**134.676.428**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.769.358**	**7.907.476**	**17.539.855**	**8.084.931**	**(18.265.522)**	**(6.357.581)**	**(1.431.847)**	**8.113.483**	**19.360.153**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**3.769.358**	**7.907.476**	**17.539.855**	**8.084.931**	**(18.265.522)**	**(6.357.581)**	**(1.431.847)**	**8.113.483**	**19.360.153**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

25.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quí	67.226	411.692	197.535	324.316	1.000.769
II- Tiền gửi tại NHNN	-	474.620	-	-	474.620
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	84.399	5.080.760	-	429.281	5.594.440
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	55.286	10.368.002	22.352	-	10.445.640
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	121	22.176	187	40	22.524
Tổng tài sản	**207.032**	**16.357.250**	**220.074**	**753.637**	**17.537.993**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	34	2.759.344	-	34	2.759.412
II- Tiền gửi của khách hàng	199.680	4.945.657	-	549.276	5.694.613
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	112	10.051.730	-	52.399	10.104.241
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	3.894	304.371	-	77.242	385.507
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**203.720**	**18.061.102**	**-**	**678.951**	**18.943.773**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**3.312**	**(1.703.852)**	**220.074**	**74.686**	**(1.405.780)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(1.905)**	**2.310.771**	**(18.776)**	**(71.949)**	**2.218.141**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.407**	**606.919**	**201.298**	**2.737**	**812.361**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán. trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ nợ tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

25.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.101.048	-	-	-	-	2.101.048
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.333.806	-	-	-	-	3.333.806
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	21.604.340	40.000	-	-	-	21.644.340
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	2.235	22.482	11.483	-	-	36.200
VI- Cho vay khách hàng (*)	2.491.259	820.378	6.539.776	19.931.617	26.628.350	11.012.244	33.878.339	101.301.963
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	634.194	350.885	3.531.862	8.148.190	6.177.076	18.842.207
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	23	2.854	6.607	167.610	3.191.928	3.369.022
X- Tài sản có khác (*)	457.721	-	986.553	245.763	422.461	1.295.497	-	3.407.995
Tổng tài sản	**2.948.980**	**820.378**	**35.201.975**	**20.593.601**	**30.600.763**	**20.623.541**	**43.247.343**	**154.036.581**
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.005.933	-	267.851	-	-	3.273.784
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.846.449	23.823.501	54.503.839	7.670.041	147	127.843.977
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	-	1.146.471	790.829	1.282.311	339.056	-	3.558.667
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**45.998.853**	**24.614.330**	**56.054.001**	**8.009.097**	**147**	**134.676.428**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.948.980**	**820.378**	**(10.796.878)**	**(4.020.729)**	**(25.453.238)**	**12.614.444**	**43.247.196**	**19.360.153**

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2020	Tại ngày 31.12.2019
I. Tiền mặt tại quỹ	**2.101.048**	**2.630.283**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**3.333.806**	**5.737.641**
III. Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	**-**	**-**
IV. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	**21.644.340**	**25.857.597**
1. Tiền gửi không kỳ hạn	4.118.728	8.121.963
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD dưới 3 tháng	17.525.612	17.735.634
Tổng cộng	**27.079.194**	**34.225.521**

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Đặng Nguyễn Thảo Phương	Lã Quang Trung	Nguyễn Hồ Hoàng Vũ